

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 76/2023/DS-PT

Ngày: 21 /12 /2023

V/v: Tranh chấp hợp đồng

mua bán tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Quý My;
Các Thẩm phán: Ông Bằng Công Hiệp và bà Nguyễn Thị Thủy;
- Thư ký phiên tòa: Bà Lương Thị Thúy Linh - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên: Bà Đỗ Thị Thu Thủy
- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 21 tháng 12 năm 2023 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 50/2023/TLPT-DS ngày 03 tháng 10 năm 2023 về “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 21/2023/DS-ST ngày 12/7/2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 63 /QĐ-PT ngày 06/11/2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Xuân T, sinh năm 1956;

Chủ doanh nghiệp tư nhân T3

Nơi cư trú: Số H, tổ N, phường Đ, Thành phố T, (*vắng mặt*).

+ *Người đại diện theo ủy quyền*: Ông Trương Bình A, sinh năm 1999.

Nơi cư trú: Tổ B, phường T, TP T, tỉnh Thái Nguyên (*có mặt*).

+ Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Vũ Văn C – Công ty L – Đoàn Luật sư Thành phố H.

Địa chỉ công ty: Số B, N, phường Y, quận C, Hà Nội, (*có mặt*).

Bị đơn: Ông Vũ Trung T1 – sinh năm 1958

Nơi thường trú: Số nhà I, tổ A, phường Đ, TP ., tỉnh Thái Nguyên,

Nơi tạm trú: Số nhà A, tổ F, phường Q, TP ., Thái Nguyên. (*có mặt*).

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Ngọc T2 – Luật sư thuộc văn phòng L1 – Đoàn Luật sư tỉnh T.

Địa chỉ văn phòng: Số A, ngõ C, đường Z, tổ C, phường T, TP ., tỉnh Thái Nguyên, (*có mặt*).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm, đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Nguyễn Xuân T – Chủ doanh nghiệp tư nhân T3 và T3 trình bày: Ngày 05/9/2017 tại xưởng cơ khí doanh nghiệp T3, tổ A (nay là tổ E), phường Q, TP T, tỉnh Thái Nguyên, ông Nguyễn Xuân T là chủ doanh nghiệp tư nhân T3 (gọi tắt là doanh nghiệp T3) đã ký hợp đồng mua bán thiết bị máy móc sàng cát sỏi với ông Vũ Trung T1, trú tại tổ A, phường Đ, Thành phố T. Mục đích ký hợp đồng là ông T1 mua bán thiết bị máy móc dùng để phục vụ cho công việc của ông T1, tổng số tiền thiết bị theo hợp đồng mua bán là 505.000.000 (năm trăm linh năm triệu) đồng. Theo hợp đồng, ông T1 phải thanh toán 225.000.000 đồng ngay sau khi ký hợp đồng và sẽ thanh toán số tiền hàng còn lại là 280.000.000 đồng trong vòng 01 tháng sau khi đã lắp đặt và bàn giao máy móc.

Đến ngày 30/11/2017 doanh nghiệp T3 đã hoàn tất lắp đặt và có biên bản bàn giao thiết bị cơ khí cho ông T1, hai bên đã thống nhất ký biên bản bàn giao thiết bị cùng ngày. Tuy nhiên cho đến nay, ông T1 chỉ thanh toán cho doanh nghiệp T3 số tiền là: 225.000.000 đồng, còn nợ lại số tiền 280.000.000 đồng. Ông T đã nhiều lần đến gặp để trao đổi và yêu cầu thanh toán số tiền còn nợ nhưng ông T1 chỉ hứa hẹn mà không trả tiền. Vì vậy, ông Nguyễn Xuân T khởi kiện yêu cầu ông Vũ Trung T1 trả cho doanh nghiệp T3 số tiền hàng còn nợ chưa thanh toán là 280.000.000 (hai trăm tám mươi triệu) đồng và số tiền lãi chậm trả với mức lãi suất là 10%/năm. Tại phiên tòa, nguyên đơn ông T rút yêu cầu khởi kiện về khoản tiền lãi.

Chứng cứ nguyên đơn chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình gồm hợp đồng mua bán thiết bị số 10/2017/HĐ ngày 05/9/2017, biên bản bàn giao thiết bị ngày 30/11/2017, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp tư nhân TMSX và T3.

Bị đơn ông Vũ Trung T1 và người đại diện theo ủy quyền của ông T1 là bà Nguyễn Thị B trình bày: Năm 2017, ông T1 có ký hợp đồng mua bán thiết bị máy móc với doanh nghiệp T3 như nguyên đơn trình bày. Sau khi ký kết hợp đồng, hai bên đã giao nhận thiết bị hàng hóa và đã thanh toán đầy đủ cho nhau, bên mua đã nhận thiết bị và đã trả hết tiền cho bên bán nhưng do là bạn bè thân thiết nên việc giao nhận không thiết lập giấy tờ. Tại phiên tòa, bà B khai có đưa tiền 2 lần tại nhà mình cho ông T1 để trả cho ông T, việc ông T1 đưa cho ông T bao nhiêu tiền thì bà không rõ, nhưng bà được biết là ông T1 đã trả hết tiền cho ông T, không còn nợ gì nữa. Từ đó đến nay đã hơn 05 năm ông T mới khởi kiện, quan điểm của ông Thành ủy q cho bà B là ông T1 không còn nợ ông T nữa, đồng thời đã hết thời hiệu khởi kiện nên ông T1 đề nghị Tòa án áp dụng quy định của Bộ luật dân sự về thời hiệu khởi kiện để đình chỉ giải quyết vụ án.

Trong phần tranh luận, người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T1 về việc đòi ông T trả số tiền còn nợ theo hợp đồng là 280.000.000 đồng và chấp nhận việc rút yêu cầu của ông T1 về khoản tiền lãi.

Luật sư bảo vệ quyền lợi cho bị đơn cho rằng bản chất của giao dịch là ông T và ông T1 hợp tác làm ăn, do là bạn bè nên không có giấy tờ gì, chính vì vậy, ông T1 trả tiền cho ông T cũng không có giấy tờ. Việc các bên lập hợp đồng chỉ để hợp thức thay cho giấy đi đường để ông T1 chuyển máy móc vào Lâm Đồng. Mặt khác, căn cứ vào thời điểm hết hiệu lực của hợp đồng là ngày 30/12/2017, thời hiệu khởi kiện đến ngày 30/12/2020 là hết nên đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì đây là tranh chấp về hợp đồng nên cần áp dụng thời hiệu khởi kiện.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 21/2023/DS-ST ngày 12/7/2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên đã quyết định:

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các điều: 147, 235, 266, 271, 273, điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 1, khoản 3 Điều 218 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 117 và Điều 119 và Điều 430, Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; [Nghi Quyết 326/2016/UBTVQH](#) ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Xuân T – chủ doanh nghiệp tư nhân T3 đối với bị đơn ông Vũ Trung T1 về việc yêu cầu thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng mua bán tài sản.

1. Buộc ông Vũ Trung T1 phải thanh toán cho ông Nguyễn Xuân T – chủ doanh nghiệp tư nhân T3 số tiền còn nợ theo hợp đồng mua bán tài sản ngày 05/9/2017 là 280.000.000 (hai trăm tám mươi triệu) đồng. Về lãi suất, không xem xét giải quyết.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành chậm thi hành thì phải chịu lãi suất đối với số tiền chậm thi hành tương ứng với thời gian chậm thi hành án. Mức lãi suất do các đương sự thỏa thuận nhưng không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền chậm thi hành. Trường hợp không thỏa thuận được thì lãi suất được xác định bằng 50% của mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự.

2. Án phí: Ông Vũ Trung T1 phải chịu 14.000.000 (mười bốn triệu) đồng án phí dân sự sơ thẩm nộp ngân sách Nhà nước.

Hoàn trả cho ông Nguyễn Xuân T – chủ doanh nghiệp tư nhân T3 và T3 số tiền 10.306.660 (mười triệu ba trăm linh sáu nghìn sáu trăm sáu mươi) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0000589 ngày 17/01/2023 của chi cục Thi hành án dân sự Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên án phí và quyền kháng cáo, quyền thi hành án của các đương sự theo quy định của pháp luật.

+ Ngày 26 tháng 7 năm 2023 ông Vũ Trung T1 kháng cáo yêu cầu: Hủy bản án dân sự sơ thẩm số: 21/2023/DS-ST ngày 12/7/2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

+ Tại phiên tòa phúc thẩm ông Vũ Trung T1 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo như nêu trên;

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn xác định Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm tố tụng, thời điểm hết hiệu lực của hợp đồng là ngày 30/12/2017, thời hiệu khởi kiện đến ngày 30/12/2020 là hết, nên đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì đây là tranh chấp về hợp đồng nên cần áp dụng thời hiệu khởi kiện; Hủy bản án sơ thẩm, đình chỉ giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T1 về việc đòi ông T trả số tiền còn nợ theo hợp đồng là 280.000.000 đồng và chấp nhận việc rút yêu cầu của ông T1 về khoản tiền lãi.

+ Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên phát biểu về sự tuân theo pháp luật của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử từ khi thụ lý vụ án đến trước khi nghị án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát đề nghị:

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, miễn án phí dân sự sơ thẩm đối với bị đơn, sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 21/2023/DS-ST ngày 12/7/2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và nghe lời trình bày của các đương sự; người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn có tư cách pháp nhân, bị đơn xác định không có đăng ký kinh doanh, do đó quan hệ pháp luật các bên tranh chấp là hợp đồng mua bán tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân theo điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trong vụ án này, bị đơn thường trú tại phường Đ, Thành phố T nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Thành phố Thái Nguyên theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng Dân sự.

Bị đơn kháng cáo trong hạn luật định nên được xem xét, giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung: Căn cứ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, có cơ sở xác định ngày 05/9/2017, ông Nguyễn Xuân T là chủ doanh nghiệp T3 đã ký hợp đồng số 10/2017/HĐ với ông Vũ Trung T1 về việc mua bán thiết bị máy móc sàng cát sỏi. Theo hợp đồng này, doanh nghiệp T3 là bên bán, ông T1 là bên mua. Tổng giá trị mua bán theo hợp đồng là 505.000.000 (năm trăm linh năm triệu) đồng, ông T1 phải thanh toán 225.000.000 đồng ngay sau khi ký hợp đồng, số tiền còn lại là 280.000.000 đồng phải thanh toán trong vòng 01 tháng sau khi đã lắp đặt và bàn giao máy móc.

Ngày 30/11/2017, doanh nghiệp T3 đã hoàn tất lắp đặt và lập biên bản bàn giao thiết bị cho ông T1, đồng thời hai bên đã thống nhất ký biên bản bàn giao thiết bị. Sau đó, ông T1 mới thanh toán cho doanh nghiệp T3 được số tiền 225.000.000 đồng, còn nợ lại số tiền 280.000.000 đồng đến nay chưa trả nên ông T đã khởi kiện yêu cầu ông T1 phải trả số tiền còn nợ theo hợp đồng và lãi suất chậm trả từ ngày 01/01/2018 đến thời điểm khởi kiện với mức lãi suất là 10%/năm. Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm, phía nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện về phần lãi suất.

[3] Xét hợp đồng mua bán tài sản: Hợp đồng được lập thành văn bản có chữ ký xác nhận của bên bán và bên mua và đều được các bên thừa nhận. Các bên tham gia giao dịch có đầy đủ năng lực pháp luật hành vi dân sự, tham gia giao dịch hoàn toàn tự nguyện, mục đích và nội dung của giao dịch không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, đối tượng của hợp đồng phù hợp quy định của pháp luật. Do đó hợp đồng mua bán được xác lập hợp pháp theo quy định tại Điều 117 và Điều 119 của Bộ luật dân sự. Quá trình thực hiện hợp đồng, bên bán đã thực hiện đúng nghĩa vụ bàn giao tài sản theo nội dung hợp đồng, bên mua mới thực hiện được một phần nghĩa vụ thanh toán. Xét việc ông T thừa nhận đã được nhận số tiền 225.000.000 đồng sau khi ký hợp đồng số 10/2017 ngày 05/9/2017 thuộc trường hợp không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Bị đơn ông T1 cho rằng đã thanh toán đầy đủ số tiền theo thỏa thuận nhưng ông T1 không có tài liệu, chứng cứ gì chứng minh việc đã thanh toán xong toàn bộ giá trị hợp đồng số 10 nêu trên, tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn cho rằng giá trị hợp đồng chỉ là 360.000.000 đồng, theo đó ông T1 đã thanh toán 225.000.000 đồng và 10.000.000 đồng, sau đó thanh toán nốt số tiền 125.000.000 đồng, nhưng không xuất trình được hợp đồng giá trị 360.000.000 đồng nêu trên và không có tài liệu chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ; ngoài ra, bị đơn và người bảo vệ quyền lợi cho bị đơn cho rằng đã hết thời hiệu khởi kiện nên đề nghị bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, hủy án sơ thẩm.

Xét thấy quan điểm của Luật sư bảo vệ quyền lợi cho bị đơn và ý kiến của bị đơn thấy rằng: Theo quy định Điều 429 của Bộ luật dân sự năm 2015 thì *“Thời hiệu khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng là 03 năm, kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm”*.

Tuy nhiên, theo quy định khoản 2 Điều 155 của Bộ luật dân sự năm 2015 thì không áp dụng thời hiệu khởi kiện trong trường hợp “*yêu cầu bảo vệ quyền sở hữu, ...*”. Trong trường hợp này, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là tranh chấp đòi tài sản theo hợp đồng, nghĩa là yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền sở hữu tài sản xuất phát từ hợp đồng mua bán thiết bị máy móc nêu trên. Do đó, trường hợp này không áp dụng thời hiệu đối với số tiền mà bị đơn phải có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn theo hợp đồng mua bán số 10 ngày 05/9/2017. Việc nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn phải thanh toán số tiền này là hoàn toàn có căn cứ, cần được chấp nhận, không có căn cứ chấp nhận ý kiến của bị đơn và đề nghị của luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bị đơn về việc không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đề nghị áp dụng thời hiệu khởi kiện và hủy bản án sơ thẩm, đình chỉ giải quyết vụ án. Ngoài ra, các bên đương sự không còn yêu cầu nào khác.

[4] Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về số tiền lãi, Hội đồng xét xử thấy: Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn đã rút yêu cầu về nội dung này. Xét thấy việc rút yêu cầu của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc, là quyền tự định đoạt của nguyên đơn, nên cần được chấp nhận và không giải quyết phần lãi này.

[5] Về án phí: Bị đơn ông T1 là người cao tuổi, kinh tế khó khăn, hiện phải thuê nhà ở, xét miễn án phí dân sự sơ thẩm theo [Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH](#) ngày 30/12/2006 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội đối với phần nghĩa vụ phải thanh toán cho nguyên đơn. Các bên đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; Nguyên đơn được hoàn lại toàn bộ tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[6] Xét đề nghị của luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận; đề nghị của luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn là không có cơ sở chấp nhận.

Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên là có căn cứ chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 2 Điều 308; Điều 148; khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các điều: 147, 235, 266, 271, 273, điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 1, khoản 3 Điều 218 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Khoản 2 Điều 155; Điều 117 và Điều 119 và Điều 430, Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Luật người cao tuổi năm 2009; [Nghị quyết 326/2016/UBTVQH](#) ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Vũ Trung T1, sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 21/2023/DS-ST ngày 12/7/2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Xuân T – chủ doanh nghiệp tư nhân T3 đối với bị đơn ông Vũ Trung T1 về việc yêu cầu thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng mua bán tài sản số 10/2017 ngày 05/9/2017.

1. Không giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn về khoản tiền lãi suất của hợp đồng số 10/2017/HĐ ngày 05/9/2017.

2. Buộc ông Vũ Trung T1 phải thanh toán cho ông Nguyễn Xuân T – chủ doanh nghiệp tư nhân T3 số tiền 280.000.000 (hai trăm tám mươi triệu) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành chậm thi hành thì phải chịu lãi suất đối với số tiền chậm thi hành tương ứng với thời gian chậm thi hành án. Mức lãi suất do các đương sự thỏa thuận nhưng không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền chậm thi hành. Trường hợp không thỏa thuận được thì lãi suất được xác định bằng 50% của mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự.

3. Án phí:

- Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Vũ Trung T1.

- Hoàn trả cho ông Nguyễn Xuân T – chủ doanh nghiệp tư nhân T3 số tiền 10.306.660 (mười triệu ba trăm linh sáu nghìn sáu trăm sáu mươi) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0000589 ngày 17/01/2023 của chi cục Thi hành án dân sự Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

- Các bên đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND TPTN;
- Chi cục THADS TPTN;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Lê Quý My

